

MẪU 8- GIẤY KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ 2 - DƯỚI 6 TUỔI

HÀNH CHÍNH	
1. Họ và tên (<i>In hoa</i>):	Mã định danh (CCCD):
2. Sinh ngày: KB	Sinh non: ☐ Có ☐ Không Tuần thai khi sinh: __ __ tuần ☐
3. Giới:	☐ Nam ☐ Nữ
4. Dân tộc:	
5. Nơi ở:	Trường lớp (nếu có):
6. Họ tên người đi cùng trẻ:	Số điện thoại:
7. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác	
8. Tiền sử:	
- Bản thân:	
- Gia đình:	
- Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Có ☐ Không	
ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN	
Nhiệt độ:.....độ C ☐ Bình thường ☐ Không bình thường	
Mạch:.....lần/phút ☐ Bình thường ☐ Không bình thường	
Nhịp thở:.....lần/phút ☐ Bình thường ☐ Không bình thường	
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG	
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD	
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD	
☐ Phù dinh dưỡng ☐ Suy dinh dưỡng ☐ Thừa cân/béo phì	
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 2 - <3 TUỔI	
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả

	Có	Không
- Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp (VD: lấy dép và đội mũ/cởi mũ, cởi giày và cất dép lên kệ)	☐	☐
- Nhận biết các hình, đồ vật, bộ phận cơ thể theo yêu cầu	☐	☐
- Nói được câu khoảng 4-5 từ; Biết nói tên, tuổi của trẻ	☐	☐
- Chơi các trò chơi bắt chước (chơi nấu ăn, cho búp bê ăn,...)	☐	☐
- Vịn cầu thang để bước lên các bậc, nhảy bật lên phía trước bằng cả 2 chân	☐	☐
- Đứng một chân khoảng 1 giây mà không cần vịn	☐	☐
- Cầm được bút vẽ đường thẳng, hình tròn; tô màu; cầm kéo cắt giấy	☐	☐
- Mở được nắp chai nước, vặn nắm cửa. Lật, mở từng trang sách	☐	☐
- Trẻ có thể dùng muỗng, thìa để tự ăn	☐	☐
- Tập trung nghe nhạc hoặc nghe đọc truyện trong thời gian từ 5-10 phút	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 3 - <4 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Thực hiện được yêu cầu làm 3 hoạt động không liên quan (VD: cất đồ chơi vào thùng; đội mũ; đưa đồ vật cho bố mẹ)	☐	☐
- Nói được câu dài, bắt đầu thích kể chuyện (VD: Con đi chơi công viên; Con muốn ôm mẹ)	☐	☐
- Hỏi và trả lời được nhiều câu hỏi (VD: Tại sao? Con muốn đi đâu? Con muốn ăn gì?)	☐	☐
- Biết so sánh và đưa ra sự khác biệt (to hơn- nhỏ hơn; đẹp hơn- xấu hơn)	☐	☐
- Đứng yên bằng 1 chân khoảng 5 giây; tự tin lên xuống cầu thang bằng 2 chân, nhảy lò cò	☐	☐
- Có thể cài hoặc mở khuy áo, kéo khoá kéo, rửa tay	☐	☐
- Có thể cầm kéo, nặn, tô màu theo hình	☐	☐
- Trẻ tự ăn uống bằng thìa/ muỗng; có thể tự lấy thức ăn không làm rơi vãi	☐	☐
- Tự mặc và cởi quần áo không cần hỗ trợ	☐	☐

- Nói đúng được các thông tin của bản thân: tên, tuổi, tên bố mẹ; số điện thoại	☐	☐
- Thể hiện cảm xúc rõ ràng và biết an ủi người khác khi họ buồn, lo lắng	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 4 - <5 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Có thể đếm to hoặc đếm bằng ngón tay khi được hỏi (VD: có bao nhiêu quả táo trên bàn)	☐	☐
- Nói những câu hoàn chỉnh	☐	☐
- Biết ném và bắt bóng	☐	☐
- Có thể nhảy lò cò bằng 1 chân	☐	☐
- Tự mặc và cởi quần áo không cần hỗ trợ nhiều	☐	☐
- Hầu như luôn vâng lời người lớn	☐	☐
- Có thể tách rời bố mẹ hoặc người chăm sóc	☐	☐
- Kể lại được câu chuyện khi được nghe nhiều lần	☐	☐
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG 5 - <6 TUỔI		
Hành vi và năng lực trẻ độ tuổi này thường làm được	Kết quả	
	Có	Không
- Biết họ tên đầy đủ, tuổi, giới tính, địa chỉ nhà	☐	☐
- Nói rõ ràng, sử dụng câu dài và kể lại sự việc chi tiết	☐	☐
- Hiểu và làm theo nhiều hướng dẫn liên tiếp (4-5 bước)	☐	☐
- Nhận biết chữ cái, con số; có thể viết tên mình	☐	☐
- Đếm được đến 20 trở lên	☐	☐
- Vẽ người với nhiều chi tiết (tay, chân, quần áo, tóc...)	☐	☐
- Biết tự chăm sóc bản thân: mặc quần áo, đánh răng, buộc dây giày	☐	☐
- Vận động: chạy nhanh, nhảy xa, ném - bắt bóng tốt, đi thăng bằng	☐	☐
- Biết chơi trò chơi tập thể, tuân thủ luật lệ, chờ đến lượt	☐	☐
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG		
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không

- Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván- Bại liệt (nhắc lại)	☐	☐
- Sởi - Quai bị- Rubella (nhắc lại)	☐	☐
- Viêm gan B (nhắc lại)	☐	☐
- Viêm não Nhật Bản B (nhắc lại)	☐	☐
- Thủy đậu	☐	☐
- Cúm mùa	☐	☐
- Khác (ghi rõ):		

Tư vấn:

KHÁM LÂM SÀNG

Quan sát: *Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính*

1. Da ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)

Bất thường về da: ☐ Chàm ☐ Ghẻ ☐ Nấm ☐ Bướu máu ☐ Dấu xuất huyết

.....

2. 2. Đầu - cổ

2.1. Khám đầu - cổ

- Tóc: ☐ Bình thường ☐ Rụng tóc

- Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Khôï bất thường: ☐ Có ☐ Không

.....

2.2. Khám mắt

- Mí mắt và kết mạc: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

- Lác mắt: ☐ Không ☐ Có
 - Không nhìn theo đồ vật: ☐ Không ☐ Có
 - Đồng tử (kích thước, phản xạ): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
-

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Đáp ứng với âm thanh: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
 - Có khối sưng sau tai: ☐ Không ☐ Có
 - Dấu hiệu chảy mủ, nước tai: ☐ Không ☐ Có
-

2.4. Khám mũi họng

- Chảy nước mũi: ☐ Không ☐ Có
 - Nghẹt mũi: ☐ Không ☐ Có
 - Họng: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
-

2.5. Bất thường răng miệng

- Nám miệng: ☐ Không ☐ Có
 - Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng: ☐ Không ☐ Có
 - Vết loét ở niêm mạc miệng: ☐ Không ☐ Có
-

3. Hô hấp

- Dấu hiệu suy hô hấp: ☐ Không ☐ Có

- Tiếng thở bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Nghe phổi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

4. Tim mạch

- Vị trí mỏm tim: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn): ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi): ☐ Không ☐ Có

5. Bụng và cơ quan sinh dục

- Hình dáng bụng, rốn: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Gan, lách to: ☐ Không ☐ Có
- Khối bất thường: ☐ Không ☐ Có
- Táo bón: ☐ Không ☐ Có
- Tiêu chảy kéo dài: ☐ Không ☐ Có
- Cơ quan sinh dục ngoài: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

6. Cơ xương và thần kinh

- Vận động không đối xứng: ☐ Không ☐ Có
- Trương lực cơ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Phản xạ cơ: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Kiểm tra lưng: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Khám tứ chi và khớp: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường
- Quan sát dáng đi: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường

KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN

Kết luận về sức khỏe:

- ☐ Bình thường.
- ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc).
- ☐ Có vấn đề về sức khỏe.

Ghi rõ:

Tư vấn và hẹn khám lần sau: